

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	24,550 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.4%	-5.4%	-27.7%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.21
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

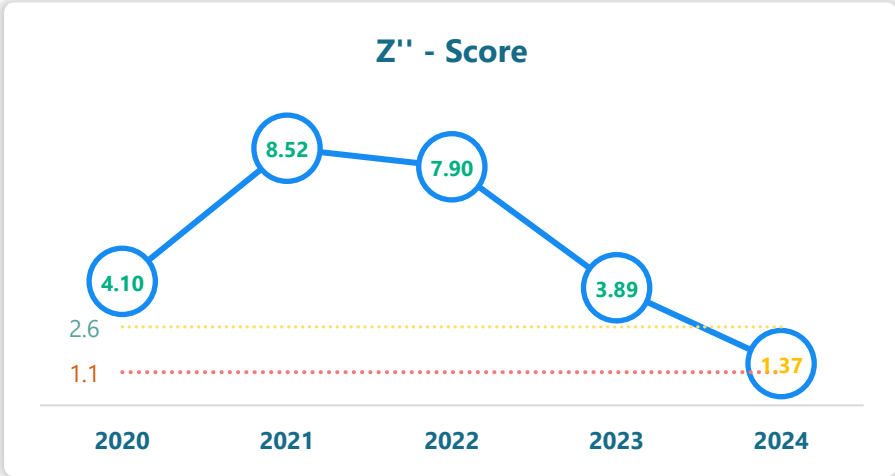
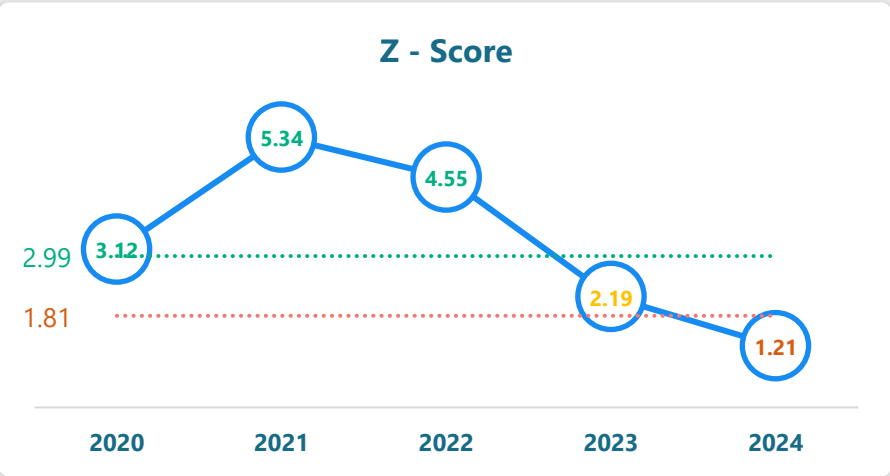
Hệ số nguy cơ phá sản	1.37
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

DT thuần	2024	YoY
1,210		▼ 215
tỷ VNĐ		▼ 15.1%

LN sau thuế	2024	YoY
45.6		▼ 42.2
tỷ VNĐ		▼ 48.0%

ROE	2024	+/- YoY
2.7%		▼ 2.8%

ROA	2024	+/- YoY
1.3%		▼ 2.1%



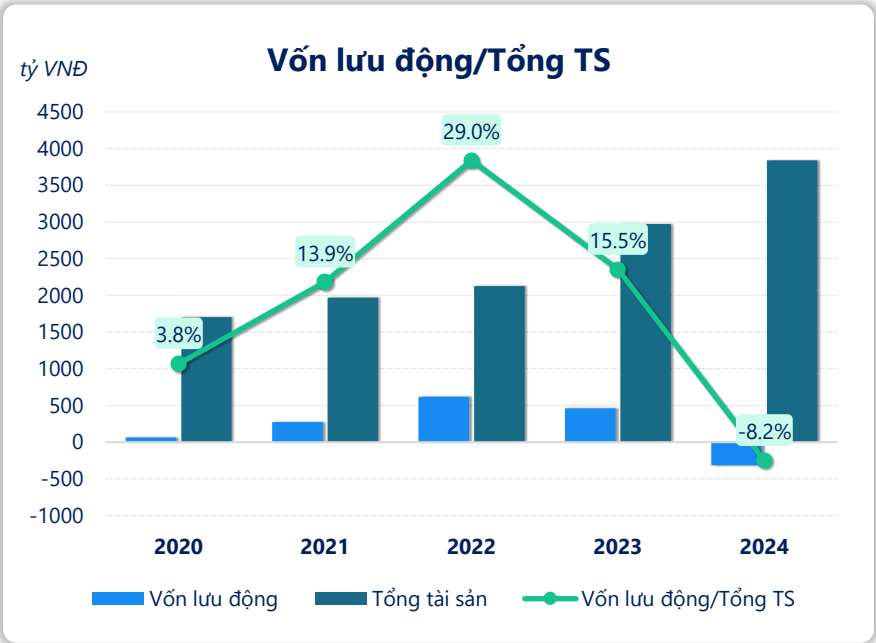
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **STK** năm **2024** đạt **1.21**, **thấp hơn** so với năm 2023 (2.19). **Z-Score < 1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **STK** năm **2024** đạt **1.37**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Kết quả kinh doanh **STK** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 15.1%** chỉ còn **1,210** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 48.0%** chỉ còn **45.63** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **2.71%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

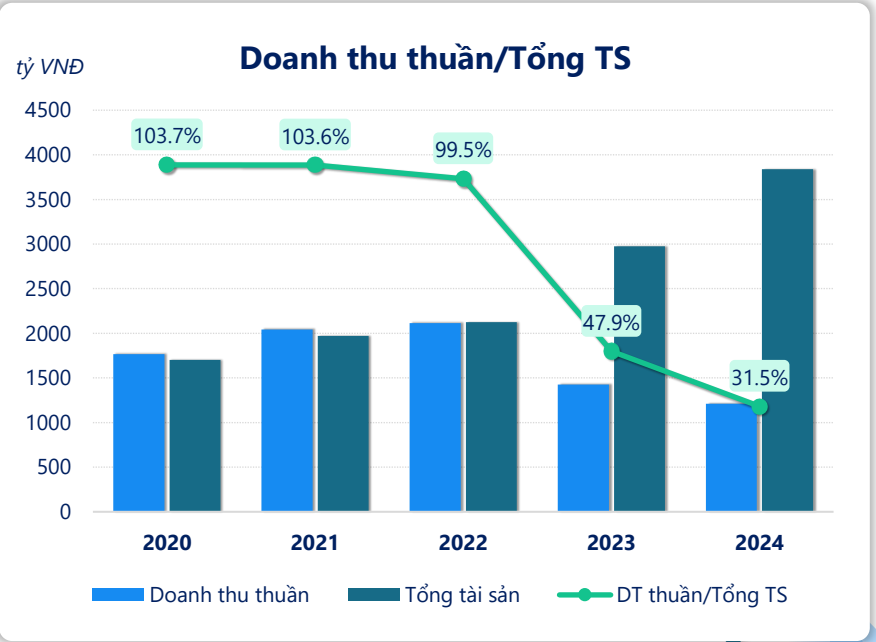
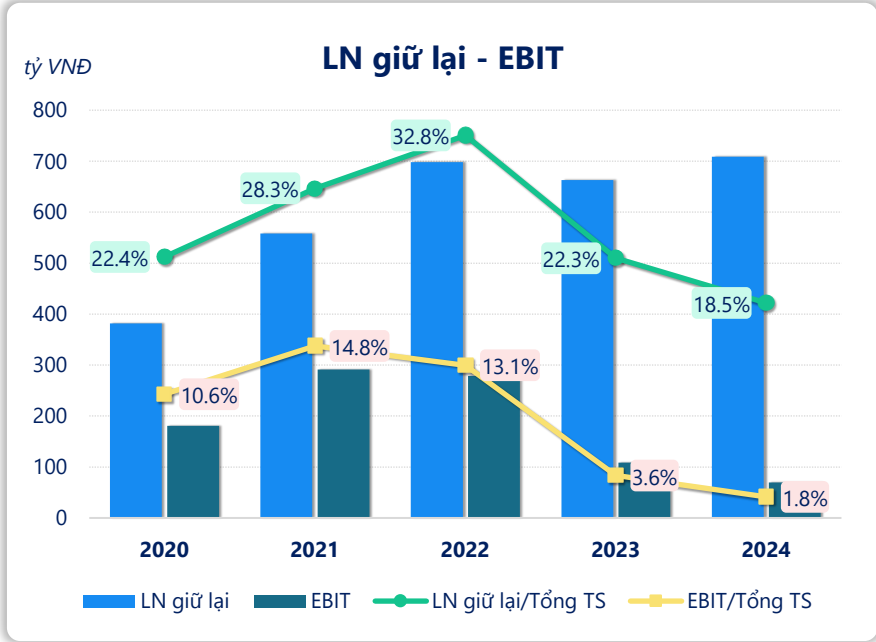
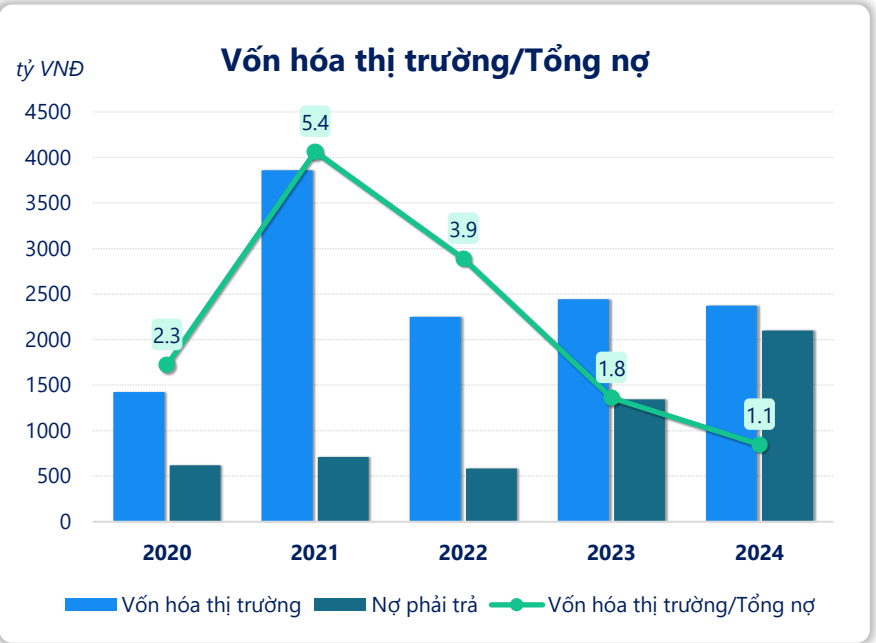
# CTCP Sợi Thế Kỳ (HSX: STK)



**Vốn lưu động < 0** và **giảm** so với năm trước là một dấu hiệu đáng lo ngại về thanh khoản và tài chính của công ty. Có thể công ty đang gặp phải tình hình tài chính không ổn định. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **1.13**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>3,839</b>	<b>2,974</b>	<b>29.1%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>991</b>	<b>1,396</b>	<b>-29.0%</b>
Tiền và tương đương tiền	106	109	-3.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	54.1	-100%
Phải thu ngắn hạn	99.4	450	-77.9%
Hàng tồn kho	616	615	0.2%
Tài sản ngắn hạn khác	170	167	1.6%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>2,848</b>	<b>1,578</b>	<b>80.5%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	561	642	-12.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2,111	783	170%
Đầu tư tài chính dài hạn	13.8	13.8	0.0%
Tài sản dài hạn khác	<b>162</b>	<b>139</b>	<b>16.9%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>2,098</b>	<b>1,345</b>	<b>56.0%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>1,305</b>	<b>936</b>	<b>39.5%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	858	610	40.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	378	238	58.9%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>793</b>	<b>409</b>	<b>93.6%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	792	409	93.7%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,741</b>	<b>1,629</b>	<b>6.9%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,741</b>	<b>1,629</b>	<b>6.9%</b>
Vốn điều lệ	966	966	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,766</b>	<b>2,042</b>	<b>2,115</b>	<b>1,425</b>	<b>1,210</b>
Giá vốn hàng bán	1,510	1,668	1,741	1,233	1,049
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>255</b>	<b>374</b>	<b>373</b>	<b>192</b>	<b>161</b>
Doanh thu HĐTC	11.5	18.0	29.3	31.1	12.9
Chi phí TC	21.6	8.69	48.4	54.1	52.3
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>16.4</b>	<b>5.32</b>	<b>9.13</b>	<b>17.3</b>	<b>17.1</b>
LN trong công ty LKLD	-0.18	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	23.7	27.1	19.4	19.7	12.5
Chi phí QLDN	57.2	71.5	64.1	60.4	52.3
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>164</b>	<b>285</b>	<b>271</b>	<b>89.0</b>	<b>57.0</b>
Lợi nhuận khác	0.45	0.56	-1.24	2.02	-4.64
<b>LN trước thuế</b>	<b>164</b>	<b>286</b>	<b>269</b>	<b>91.0</b>	<b>52.4</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>144</b>	<b>278</b>	<b>242</b>	<b>87.8</b>	<b>45.6</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>144</b>	<b>278</b>	<b>242</b>	<b>87.8</b>	<b>45.6</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	446	290	212	-13.7	677
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	41.1	30.4	-352	-813	-1,260
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-543	-50.0	9.54	701	580
Tiền đầu kỳ	150	95.1	366	235	109
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-55.2</b>	<b>271</b>	<b>-130</b>	<b>-126</b>	<b>-2.90</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.26	0.56	-0.77	0.00	-0.97
Tiền cuối kỳ	95.1	366	235	109	106